

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

**QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

***(Ban hành theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần ngày 26/06/2026)***

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1: Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế quản trị của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần là hệ thống các nguyên tắc cho toàn bộ các hoạt động quản trị của Tổng Công ty May Nhà Bè, được xây dựng theo hướng dẫn Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính, quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.
2. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người liên quan nhằm đánh giá hiệu quả việc thực hiện quản trị của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần.

Điều 2: Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt

1. Trong Quy chế này những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - a. “Tổng Công ty” có nghĩa là Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần.
 - b. “Ban Tổng Giám Đốc” là Tổng Giám Đốc, Phó Tổng Giám Đốc, Giám Đốc Điều Hành, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác trong Tổng Công ty được Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám Đốc quyết định bổ nhiệm.
 - c. “Cổ đông lớn” là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty.
 - d. “Người có liên quan” là tổ chức hoặc cá nhân được quy định trong Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng khoán, cụ thể như sau:
 - i. Công ty mẹ, cán bộ quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
 - ii. Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
 - iii. Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của Tổng Công ty đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;
 - iv. Người quản lý Tổng Công ty

- v. Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý Tổng Công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;
- vi. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, Tổng Công ty quy định tại các điểm i, ii, iii, iv, v khoản này;
- vii. Doanh nghiệp trong đó những người, Tổng Công ty quy định tại các điểm i, ii, iii, iv, v, vi và vii khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó
- viii. Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở Tổng Công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của Tổng Công ty.
- e. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau:
- Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và không phải là người có liên quan với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
 - Không phải là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát;
 - Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Tổng Công ty trong 02 (hai) năm gần nhất;
 - Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với Tổng Công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào của Tổng Công ty trong 02 (hai) năm gần nhất;
- f. Cán bộ quản lý: là cán bộ do Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc bổ nhiệm.
2. Trong Quy chế này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.
3. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong Quy chế này có nội dung như sau:
- | | |
|----------------|---|
| - Tổng Công ty | : Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty cổ phần |
| - NBC | : Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty cổ phần |
| - ĐHĐCĐ | : Đại hội đồng cổ đông |
| - HĐQT | : Hội đồng quản trị |
| - BKS | : Ban Kiểm soát |
| - TGD | : Tổng Giám Đốc |
| - BDH | : Ban Điều Hành |

Điều 3. Các nguyên tắc quản trị Tổng Công ty

1. Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
2. HĐQT, BKS lãnh đạo và kiểm soát Tổng Công ty hiệu quả;
3. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
4. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
5. Công khai minh bạch trong mọi hoạt động của Tổng Công ty.

CHƯƠNG II

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt là:
 - a. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ và được ghi trong sổ cổ đông của Tổng Công ty, trừ một số trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ;
 - b. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được ĐHĐCĐ thông qua;
 - c. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của Tổng Công ty do Tổng Công ty công bố theo quy định;
 - d. Quyền và trách nhiệm tham gia các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
 - e. Quyền được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần trong Tổng Công ty.
2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty, quyết định của HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty gây thiệt hại cho Tổng Công ty, cổ đông có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ quyết định đó theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Điều 5. Những vấn đề liên quan tới cổ đông lớn

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Tổng Công ty và của các cổ đông khác.
2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và ĐHĐCĐ bất thường.
2. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng Công ty và có quyền quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật và theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Điều 7. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

1. Họp ĐHĐCĐ thường niên: Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Họp ĐHĐCĐ bất thường: ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập trong trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty;
 - b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản,

trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 8. Thủ tục và trình tự tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường

1. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ: Thông báo thực hiện quyền được lập theo mẫu 07/THQ gửi đến Trung Tâm lưu ký chứng khoán tối thiểu 20 (hai mươi) ngày làm việc trước ngày chốt danh sách tham dự họp ĐHĐCĐ, được đăng trên website của Tổng công ty và được công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán nơi Tổng công ty đăng ký niêm yết cổ phiếu.
2. Căn cứ vào danh sách cổ đông tại ngày chốt, Tổng công ty gửi Thông báo họp cho tất cả các cổ đông có tên trong danh sách. Thông báo họp bao gồm chương trình họp, thời gian, địa điểm và các thông tin liên quan các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại Đại hội, giấy tham dự/ủy quyền tham dự, được gửi ít nhất 20 ngày (hai mươi) trước ngày họp ĐHĐCĐ. Thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi cho cổ đông bằng hình thức gửi thư điện tử, fax, tin nhắn, gọi điện thoại hoặc gửi qua bưu điện. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Tổng công ty, thông báo có thể được thông báo bằng hình thức phát thanh trong “Chương trình tin tức hàng ngày” hoặc được thông báo bằng các phương tiện của Tổng công ty.
3. Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ
 - a. Để tạo điều kiện thuận lợi Ban tổ chức chuẩn bị tốt các khâu phục vụ, từ tài liệu, chỗ ngồi, đến các phiếu biểu quyết... nhằm tổ chức ĐHĐCĐ đạt kết quả cao nhất, tiết kiệm được chi phí, thời gian; Ban tổ chức Đại hội yêu cầu cổ đông đăng ký tham dự hoặc ủy quyền tham dự Đại hội trước ngày họp ít nhất 03 (ba) ngày. Việc đăng ký tham dự hoặc ủy quyền tham dự cổ đông có thể thực hiện bằng thức gửi thư điện tử, fax, tin nhắn, gọi điện thoại hoặc gửi qua bưu điện về cho Ban tổ chức.
 - b. Cổ đông có quyền tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua người ủy quyền vào các cuộc họp ĐHĐCĐ. Cổ đông có thể ủy quyền cho một trong các thành viên của HĐQT.
4. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ.
 - a. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - b. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp huỷ cuộc họp. ĐHĐCĐ phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ được triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những người đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - c. Trường hợp đại hội lần thứ hai không tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại mục b khoản này, ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này, Đại hội được tiến hành mà không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà ĐHĐCĐ lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 9. Thể thức tiến hành họp tại ĐHĐCĐ

1. Ban tổ chức Báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội
2. ĐHĐCĐ bầu chủ tọa, thư ký, ban kiểm phiếu;
3. Chủ tọa thông qua toàn bộ Chương trình Đại hội;
4. HĐQT, BKS trình bày các Báo cáo, Tờ trình từng vấn đề cần được biểu quyết trước toàn thể ĐHĐCĐ;
5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình;
6. Ban Thư ký thông qua Biên bản của Đại hội.
7. ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua Biên bản của Đại hội.

Điều 10. Thủ tục, cách thức biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình dưới sự điều khiển của Chủ tọa.
2. Khi tham dự họp ĐHĐCĐ, mỗi cổ đông được phát một “Thẻ biểu quyết” do Tổng công ty phát hành trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
3. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông bằng số cổ phần mà cổ đông sở hữu hoặc là người đại diện chủ sở hữu
4. Sau khi tiến hành biểu quyết các nội dung của cuộc họp, Chủ tọa phải công bố ngay kết quả mỗi vấn đề biểu quyết.
5. Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội nhưng không chậm quá mười lăm phút (15) sau khi Đại hội đã tiến hành khai mạc.

Điều 11. Thủ tục bầu cử tại Đại hội đồng cổ đông

1. Nguyên tắc bầu cử
 - a. Đảm bảo dân chủ công bằng.
 - b. Bầu cử trực tiếp theo hình thức bỏ phiếu kín.
2. Phương thức bầu cử
 - a. Việc bầu cử các thành viên HĐQT và BKS được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu;
 - b. Mỗi cổ đông có tổng số quyền biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (bao gồm sở hữu và được ủy quyền) nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và BKS;
 - c. Cổ đông có thể dồn hết tổng số quyền biểu quyết cho một hoặc nhiều ứng cử viên, nhưng tổng số quyền biểu quyết không được vượt quá tổng số quyền biểu quyết của cổ đông đó sở hữu và được ủy quyền.
3. Nguyên tắc trúng cử
 - a. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc thành viên BKS được xác định theo số phiếu bầu cao nhất tính từ cao xuống thấp, tối thiểu phải đạt tỷ lệ 65% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên HĐQT (05 người), BKS (03 người);

- b. Trường hợp có những ứng cử viên đạt số phiếu bầu ngang nhau thì ĐHĐCĐ sẽ tiến hành bầu lại ngay đối với các ứng viên đó để chọn người có số phiếu cao hơn;
- c. Trường hợp bầu cử không đủ số lượng thành viên HĐQT và/hoặc BKS thì Đại hội sẽ tiến hành bầu cử tiếp lần hai trong số những ứng cử viên còn lại.

Điều 12. Biên bản Đại hội đồng cổ đông:

1. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải lập bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính;
 - b. Thời gian và địa điểm họp;
 - c. Chương trình làm việc;
 - d. Chủ tọa và Thư ký;
 - e. Tóm tắt các ý kiến phát biểu của cổ đông tại Đại hội về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
 - f. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại Đại hội: số phiếu chấp thuận, số phiếu phản đối và số phiếu trắng về các vấn đề thông qua.
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
 - h. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết.
 - i. Các quyết định, tờ trình được thông qua.
 - j. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản
4. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi ĐHĐCĐ kết thúc.

Điều 13. Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên

Báo cáo hoạt động của HĐQT trình ĐHĐCĐ thường niên được lập theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty, phải đảm bảo có các nội dung sau:

- Đánh giá tình hình hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính;
- Hoạt động, thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT
- Tổng kết các cuộc họp của HĐQT và các quyết định của HĐQT;
- Hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ và các tiểu ban khác trực thuộc HĐQT;
- Kết quả giám sát Ban điều hành;
- Các kế hoạch trong tương lai.

Điều 14. Báo cáo hoạt động của BKS tại ĐHĐCĐ thường niên

Báo cáo hoạt động của BKS trình ĐHĐCĐ thường niên được lập theo quy định tại điểm d, khoản 3 Điều 139 Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo có các nội dung sau:

- Hoạt động của BKS;
- Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Tổng Công ty;
- Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác
- Kế hoạch kiểm soát cho năm tiếp theo.



CHƯƠNG III:

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 15. Cơ cấu tổ chức và vai trò của HĐQT:

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là 05 (năm) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người được Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu. Cơ cấu thành viên HĐQT như sau:
 - Số lượng thành viên Hội đồng quản trị không điều hành của Tổng công ty phải đảm bảo quy định sau: Số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên không điều hành thực hiện theo quy định của Điều lệ Tổng công ty.
2. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế;
3. Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên HĐQT, HĐQT có thể bổ nhiệm thành viên HĐQT mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại ĐHĐCĐ tiếp ngay sau đó. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận việc bổ nhiệm thành viên đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Trong trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi quyết định của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực
4. HĐQT là cơ quan quản lý của Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để ra quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
5. HĐQT xây dựng, ban hành và thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của mình trên cơ sở những quy định có liên quan của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty; chịu trách nhiệm đề ra định hướng và chiến lược kinh doanh phát triển của toàn công ty trong năm và dài hạn để trình ĐHĐCĐ thông qua; quản lý hoạt động của Ban điều hành theo đúng các quy định tại Điều lệ Tổng công ty và Quy chế này.
6. HĐQT có quyền thành lập các ban và tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của HĐQT.

Điều 16. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT.

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và các tiêu chuẩn sau:

1. Là người không phải là cổ đông thì phải có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, có khả năng tổ chức, quản lý doanh nghiệp, có năng lực trong quản lý kinh doanh hoặc ngành nghề chính của Tổng công ty;
2. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết và có hiểu biết về pháp luật;
3. Thành viên Hội đồng quản trị chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại tối đa 05 công ty khác.

Điều 17. Quyền hạn của thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ Tổng công ty, đặc biệt là quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty.

Điều 18. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
2. Thành viên HĐQT có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của Tổng công ty.
3. Thành viên HĐQT phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận.
4. Thành viên HĐQT có trách nhiệm công bố cho Tổng công ty các khoản thù lao mà họ nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác mà họ là người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty.
5. Các thành viên HĐQT và những người có liên quan khi thực hiện mua hay bán cổ phần của Tổng công ty phải thực hiện công bố thông tin về việc mua bán này theo quy định của pháp luật.
6. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên HĐQT sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Tuy nhiên, bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 19. Trách nhiệm và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT phải tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
2. HĐQT chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của Tổng công ty,
3. HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Tổng công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và quan tâm tới lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Tổng công ty.
4. HĐQT xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và trình tự, thủ tục tổ chức họp HĐQT,
5. HĐQT có trách nhiệm xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác.
6. HĐQT có trách nhiệm lập báo cáo tại ĐHĐCĐ hằng năm.

Điều 20. Hợp HĐQT

1. HĐQT tổ chức họp theo đúng trình tự được quy định tại Điều lệ của Tổng Công ty. Việc tổ chức họp, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên HĐQT theo đúng thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.
2. Biên bản họp HĐQT phải được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và chủ tọa phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Biên bản họp HĐQT phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 21. Các tiểu ban thuộc HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập các tiểu ban hỗ trợ hoạt động của HĐQT tùy theo từng thời điểm, bao gồm tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban khác. HĐQT cần bổ nhiệm 01 thành viên độc lập HĐQT làm trưởng ban các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng.



2. Trường hợp, không thành lập các tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng, HĐQT có thể phân công thành viên độc lập HĐQT giúp HĐQT trong các hoạt động nhân sự, lương thưởng.
3. HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập tiểu ban, trách nhiệm của từng tiểu ban, trách nhiệm của thành viên của tiểu ban hoặc trách nhiệm của thành viên độc lập được cử phụ trách về nhân sự, lương thưởng.

Điều 22. Người phụ trách công tác quản trị Tổng Công ty

1. HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất 01 người làm các nhiệm vụ của Người phụ trách công tác quản trị Tổng Công ty. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
2. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
 - a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng Công ty và cổ đông;
 - b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d) Tham dự các cuộc họp;
 - e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;
 - g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Tổng Công ty;
 - h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;
 - j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 23. Thù lao của HĐQT

1. Thù lao của HĐQT được ĐHCĐ thông qua mỗi Nhiệm kỳ.
2. Trường hợp thành viên HĐQT làm kiêm nhiệm chức danh Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành thì thù lao bao gồm lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và các khoản thù lao khác
3. Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí do Tổng Công ty thanh toán, cấp cho từng thành viên HĐQT được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Tổng Công ty.

CHƯƠNG IV:

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 24. Cơ cấu tổ chức và vai trò của Ban kiểm soát trong quản trị Tổng công ty

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên được Đại hội đồng cổ đông bầu theo phương thức bầu dồn phiếu.

2. Các thành viên BKS do ĐHĐCĐ bầu, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm (05) năm và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế
3. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng BKS theo nguyên tắc đa số. Trưởng BKS phân công công việc cho các thành viên BKS và chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của BKS
4. BKS là cơ quan thay mặt các cổ đông để giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty đối với HĐQT, Ban TGD và cán bộ quản lý trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Pháp luật, ĐHĐCĐ trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được sử dụng các quyền theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty
5. BKS xây dựng, ban hành và thực hiện Quy định tổ chức và hoạt động của mình trên cơ sở những quy định có liên quan của Pháp luật và Điều lệ Tổng công ty

Điều 25. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát

1. Tiêu chuẩn thành viên BKS
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, TGD và người điều hành khác;
 - c. Không được giữ các chức vụ điều hành công ty;
 - d. Không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng Công ty;
 - e. Không được là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó;
2. Tiêu chuẩn Trưởng BKS : Trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Tổng Công ty.

Điều 26. Quyền tiếp cận thông tin của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên BKS có quyền tiếp cận với tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Tổng công ty. Thành viên HĐQT, TGD và cán bộ quản lý khác phải cung cấp các thông tin theo yêu cầu của các thành viên BKS.
2. Tổng công ty xây dựng cơ chế nhằm hỗ trợ thành viên BKS hoạt động và thực thi nhiệm vụ một cách có hiệu quả theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 27. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. BKS chịu trách nhiệm trước cổ đông của Tổng công ty về các hoạt động giám sát của mình. BKS có trách nhiệm giám sát tình hình tài chính Tổng công ty, tính hợp pháp trong các hành động của thành viên HĐQT, hoạt động của TGD, cán bộ quản lý khác của Tổng công ty, sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban TGD và cổ đông, và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Tổng công ty và cổ đông.
2. BKS họp tối thiểu hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên BKS.
3. Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, thành viên Ban TGD và thành viên Kiểm toán độc lập tham gia và trả lời các vấn đề mà BKS quan tâm.
4. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của các thành viên HĐQT, TGD và các cán bộ quản lý khác, BKS phải thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành

vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Sau thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày ra thông báo nêu trên, nếu người có hành vi vi phạm không chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, BKS có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.

5. BKS có quyền lựa chọn và đề nghị HĐQT phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty.
6. BKS chịu trách nhiệm báo cáo tại ĐHĐCĐ hằng năm.

Điều 28. Thù lao của Ban kiểm soát

Hàng năm các thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao cho việc thực hiện nghĩa vụ của Ban kiểm soát. Thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổng số thù lao, các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà Tổng công ty đã thanh toán, cấp cho từng thành viên Ban kiểm soát được công bố trong báo cáo thường niên của Tổng công ty và cho các cổ đông.

CHƯƠNG V BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 29. Cơ cấu tổ chức và vai trò của Ban điều hành

1. BDH gồm có TGD, Phó TGD, GĐDH do HĐQT bổ nhiệm.
2. BDH có nhiệm vụ quản lý, điều hành trực tiếp hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo chính sách, định hướng được ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra trong từng thời kỳ; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao
3. Phó TGD, GĐDH là người giúp việc của TGD trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty theo phân công của TGD, báo cáo và chịu trách nhiệm trước TGD và trước Pháp luật về nhiệm vụ được giao.
4. HĐQT phân công nhiệm vụ trong BDH phù hợp với quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT và quy định tại Quy chế này.

Điều 30. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc

1. Quyết định, chỉ đạo của Tổng giám đốc
 - a. Căn cứ tình hình thực tế và trong phạm vi quyền hạn được HĐQT phân cấp, TGD được toàn quyền ra các quyết định hoặc chỉ đạo điều hành nhằm đảm bảo hoạt động của Tổng công ty không ngừng phát triển bền vững theo đúng định hướng, chiến lược được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua trong từng thời kỳ.
 - b. Quyết định, chỉ đạo điều hành của TGD có tính hiệu quả cao nhất đối với mọi cán bộ trong Tổng công ty, trừ các thành viên HĐQT và thành viên BKS.
 - c. Các Phó TGD, GĐDH và Người quản lý khác của Tổng công ty có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc các quyết định, chỉ đạo điều hành của TGD.
2. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Phó TGD, GĐDH
 - a. Căn cứ tình hình thực tế và trong phạm vi quyền hạn được TGD phân cấp, Phó TGD, GĐDH được quyền thay mặt TGD ra các quyết định, chỉ đạo điều hành nhằm đảm bảo mảng việc mà mình được TGD phân công phụ trách phát triển có hiệu quả và phù hợp với định hướng, mục tiêu hoạt động chung của Tổng công ty trong từng thời kỳ.
 - b. Quyết định, chỉ đạo điều hành của Phó TGD, GĐDH có giá trị hiệu lực đối với tất cả các cá nhân có liên quan trong Tổng công ty tương tự như quyết định, chỉ đạo điều hành của TGD.

- c. Trường hợp xét thấy cần thiết, TGD được quyền ra quyết định chỉ đạo điều hành phù hợp nội dung quyết định, chỉ đạo điều hành do các Phó TGD ban hành.

3. Báo cáo

- a. TGD chỉ đạo việc báo cáo cho HĐQT định kỳ và khi yêu cầu theo quy định trong từng thời kỳ.
- b. Mọi quyết định và ý kiến chỉ đạo điều hành của TGD, Phó TGD có tính chất thay đổi quy trình nghiệp vụ hoặc có liên quan đến các sản phẩm dịch vụ mới đều phải được gửi một (01) bản đến Chủ tịch HĐQT để báo cáo.
- c. Các Phó TGD có trách nhiệm báo cáo kịp thời với TGD về các quyết định và ý kiến chỉ đạo lớn của mình trong phạm vi nghiệp vụ được phân công.
- d. Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
- e. Tổng giám đốc, các phó TGD phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát. Các thức thông báo cho BKS thực hiện như đối với HĐQT.

CHƯƠNG VI

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 31. Nguyên tắc phối hợp

HĐQT, BKS và BDH phối hợp hoạt động theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích chung của Tổng công ty;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan của Pháp luật và Tổng công ty.
- Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên trao đổi nhằm cùng nhau tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn (nếu có)

Điều 32. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT với BDH

1. Phối hợp trong làm việc và phát triển mối quan hệ với cơ quan cấp trên, các ban ngành liên quan, đối tác khách hàng lớn...
 - a. Chủ tịch HĐQT hoặc TGD là người đại diện thay mặt Tổng công ty trong các buổi làm việc hoặc tổ chức sự kiện với lãnh đạo của cơ quan cấp trên, với các ban ngành có liên quan, với các đối tác kinh doanh hoặc khách hàng lớn quan trọng. Trường hợp không tham dự được, Chủ tịch HĐQT hoặc TGD sẽ ủy quyền cho một thành viên HĐQT khác hoặc một thành viên trong BDH thực hiện và phải báo cáo lại để Chủ tịch HĐQT và TGD nắm bắt đầy đủ nội dung.
 - b. Tại các buổi làm việc hoặc tiếp khách quan trọng, người chủ trì quyết định các thành phần khác cùng tham dự, bao gồm cả các thành viên HĐQT, thành viên BDH hoặc thành viên BKS được phân công theo dõi mảng việc có liên quan.
2. Phối hợp trong triển khai các nhiệm vụ được giao
 - a. Tại các phiên họp HĐQT, Chủ tịch HĐQT căn cứ nội dung cuộc họp để quyết định mời thêm các Phó TGD hoặc Người điều hành khác của Tổng công ty phụ trách mảng việc có liên quan cùng dự họp và tham gia ý kiến.
 - b. Tại các phiên họp định kỳ hoặc đột xuất của BDH hoặc các phiên họp liên quan đến

các nội dung quan trọng do thành viên BDH chủ trì, người chủ trì căn cứ nội dung cuộc họp để quyết định mời Chủ tịch HĐQT tham dự họp và cho ý kiến chỉ đạo.

- c. Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản và gửi một bản cho Chủ tịch Hội đồng quản trị để báo cáo.
- d. BDH của Tổng công ty thực hiện báo cáo định kỳ hoặc khi có yêu cầu theo quy định của Tổng công ty đầy đủ và đúng thời hạn.
- e. Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của Tổng công ty hoặc các sự việc xét thấy cần thiết khác, TGD, Phó TGD cần báo cáo ngay cho Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT trực tiếp theo dõi mảng việc đó.

3. Phối hợp khác

Chủ tịch HĐQT và TGD tạo điều kiện cho các thành viên HĐQT, Phó TGD tham gia các khóa học nghiệp vụ, các hoạt động khảo sát thực tế, hội thảo nghiệp vụ trong và ngoài nước nhằm trau dồi, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao kiến thức quản trị, điều hành Tổng công ty. Việc tham gia các khóa học nghiệp vụ của thành viên HĐQT, Phó TGD không được ảnh hưởng đến công việc chung của Tổng công ty.

Điều 33. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS

- 1. Chủ tịch HĐQT bảo đảm Trưởng BKS hoặc thành viên BKS được mời tham dự tất cả các cuộc họp định kỳ hay bất thường của HĐQT.
- 2. Ngoài các thông tin báo cáo theo định kỳ, thành viên BKS được quyền yêu cầu HĐQT cung cấp các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.
- 3. HĐQT bảo đảm rằng tất cả các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên HĐQT cũng như các biên bản họp HĐQT phải được cung cấp cho thành viên BKS cùng với việc cung cấp cho thành viên HĐQT.
- 4. HĐQT tạo điều kiện thuận lợi để BKS thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình

CHƯƠNG VII:

QUY ĐỊNH VỀ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG, KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 34. Đánh giá hoạt động đối với thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc

- 1. HĐQT có trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động cho tất cả các đối tượng là thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người điều hành khác
- 2. Các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động phải hài hòa giữa lợi ích của người điều hành doanh nghiệp với lợi ích lâu dài của Tổng công ty và cổ đông. Các chỉ số tài chính và phi tài chính được sử dụng trong đánh giá được HĐQT cân nhắc thận trọng và quyết định tại từng thời điểm. Trong đó, các chỉ tiêu phi tài chính có thể được đề cập như: quyền lợi của các bên liên quan, hiệu quả hoạt động, những tiến bộ và cải tiến đạt được,...
- 3. Hằng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được phân công và các tiêu chuẩn đánh giá được thiết lập/các kết quả đạt được, Hội đồng quản trị tổ chức đánh giá hoạt động thành viên Hội đồng quản trị.
- 4. Việc đánh giá hoạt động của các kiểm soát viên được tổ chức thực hiện theo phương thức đề cập tại cơ cấu tổ chức và hoạt động của BKS.

- Việc đánh giá hoạt động của Tổng giám đốc và người điều hành khác thực hiện theo các quy định nội bộ hoặc có thể dựa vào bản tự đánh giá hoạt động của những người điều hành này.

Điều 35. Khen thưởng

- HĐQT có trách nhiệm xây dựng chính sách khen thưởng. Việc khen thưởng được thực hiện dựa trên kết quả đánh giá hoạt động tại Điều 34 của Quy chế này
- Các hình thức khen thưởng: bằng tiền, bằng cổ phiếu hoặc các hình thức khác do HĐQT xây dựng. Các hình thức khen thưởng sẽ do TGD lập kế hoạch trình HĐQT phê chuẩn, trường hợp vượt thẩm quyền sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Việc khen thưởng đối với đối tượng là thành viên HĐQT, kiểm soát viên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định
- Đối với đối tượng là người điều hành Tổng công ty: nguồn kinh phí thưởng được trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi của Tổng công ty và nguồn hợp pháp khác. Mức khen thưởng căn cứ vào kết quả kinh doanh thực tế hằng năm. Tổng giám đốc đề xuất HĐQT phê chuẩn, trường hợp vượt thẩm quyền sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 36. Kỷ luật

- HĐQT có trách nhiệm xây dựng hình thức kỷ luật dựa trên tính chất và mức độ của việc vi phạm. Việc kỷ luật phải có hình thức cao nhất là bãi nhiệm, cách chức.
- Thành viên HĐQT, kiểm soát viên, người điều hành Tổng công ty khi thực hiện nhiệm vụ mà có hành vi vi phạm quy định pháp luật và quy định của Tổng công ty thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và điều lệ Tổng công ty. Trường hợp gây thiệt hại đến lợi ích của Tổng công ty, cổ đông hoặc người khác thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII:

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Điều 37. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, BKS, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác

- Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan.
- Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người liên quan tới các thành viên này không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng Công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
- Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, BKS về các giao dịch, hợp đồng giữa Tổng Công ty, Công ty con với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó. Tổng Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các giao dịch trên theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
- Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với các giao dịch mà thành viên đó hoặc người có liên quan đến thành viên đó tham gia, bao gồm các giao dịch mà lợi ích vật chất hay phi vật chất của thành viên HĐQT đó chưa được xác định. Các giao dịch nêu trên phải được công bố trong Báo cáo thường niên của Tổng Công ty.

5. Các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 38. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Tổng Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng, cụ thể và công bố thông tin cho cổ đông khi có yêu cầu.
2. Tổng Công ty cần áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Tổng Công ty và gây tổn hại cho lợi ích của Tổng Công ty thông qua việc kiểm soát các giao dịch, mua bán, giá cả hàng hóa và dịch vụ của Tổng Công ty.
3. Tổng Công ty cần áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Tổng Công ty.

Điều 39. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này

1. Tổng Công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS, thành viên trong Ban TGD, cán bộ quản lý và những người có liên quan hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà các đối tượng trên có các lợi ích tài chính.
2. Tổng Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ các trường hợp sau đây:
 - a. Tổng Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các Công ty trong cùng tập đoàn hoặc các Công ty hoạt động theo nhóm Công ty, bao gồm Công ty mẹ - Công ty con, tập đoàn kinh tế, các Công ty có quan hệ hợp tác, đối tác chiến lược của Tổng Công ty và giao dịch này phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty;
 - b. Trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Trừ trường hợp các giao dịch được ĐHĐCĐ chấp thuận, Tổng Công ty không được thực hiện giao dịch sau:
 - a. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, các người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này, trừ trường hợp Tổng Công ty và tổ chức có liên quan đến cổ đông là các Công ty trong cùng tập đoàn hoặc các Công ty hoạt động theo nhóm Công ty, bao gồm Công ty mẹ - Công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.
 - b. Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng Công ty với một trong các đối tượng sau:
 - Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và những người có liên quan của họ;
 - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật doanh nghiệp.

4. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 4 Điều này có giá trị nhỏ hơn

35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 40. Đảm bảo quyền hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Tổng Công ty

1. Tổng Công ty phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan đến Tổng Công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến Tổng Công ty.
2. Tổng Công ty cần hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Tổng Công ty thông qua việc:
 - a. Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Tổng Công ty và đưa ra quyết định;
 - b. Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc.
3. Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về lao động, môi trường, hoạt động có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

CHƯƠNG IX:

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 41. Nghĩa vụ công bố thông tin

1. Tổng Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị Tổng Công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty. Ngoài ra, Tổng Công ty phải công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.
2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 42. Công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý Tổng Công ty

1. Tổng Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Tổng Công ty theo quy định tại Điều 137 Luật doanh nghiệp.
2. Trong trường hợp thay đổi mô hình hoạt động, Tổng Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ khi HĐQT có quyết định thay đổi mô hình.

Điều 43. Công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng Công ty

1. Tổng Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng Công ty tại các kỳ ĐHĐCĐ thường niên và trong Báo cáo thường niên của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, bao gồm các nội dung chính sau:
 - Thành viên và cơ cấu của HĐQT và BKS;
 - Hoạt động của HĐQT và BKS;
 - Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành;
 - Hoạt động của các tiểu ban của HĐQT;
 - Những kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty;

389
IG TY
3E-
TY
HÀN
P. HỒ

- Thù lao và chi phí cho thành viên HĐQT, thành viên BGD và thành viên BKS;
 - Thông tin về các giao dịch cổ phiếu Tổng Công ty của các thành viên HĐQT, BGD, BKS, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng trên;
2. Tổng Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ sáu (06) tháng và công bố thông tin về tình hình quản trị Tổng Công ty theo quy định cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Điều 44. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 24 Quy chế này, thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin về giao dịch trong các trường hợp sau:

1. Các giao dịch giữa Tổng Công ty với Công ty mà các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc trong thời gian ba (03) năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
2. Các giao dịch giữa Tổng Công ty với Công ty trong đó người liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc hoặc cổ đông lớn.
3. Các giao dịch có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với các thành viên nêu trên.

Điều 45. Tổ chức công bố thông tin

1. Tổng Công ty phải xây dựng và ban hành quy chế về công bố thông tin của Tổng Công ty theo quy định tại Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.
2. Tổng Công ty phải có ít nhất một nhân viên công bố thông tin, hoặc một cán bộ quản lý kiêm nhiệm. Người công bố thông tin của Tổng Công ty đại chúng có trách nhiệm sau:
 - a. Công bố các thông tin của Tổng Công ty với công chúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty;
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để cổ đông liên hệ trực tiếp.
 - c. Trường hợp Người công bố thông tin là cán bộ quản lý kiêm nhiệm thì phải có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, các bộ phận liên quan, hướng dẫn và ghi nhận những ý kiến của cổ đông, định kỳ công bố trả lời ý kiến của các cổ đông và các vấn đề quản trị công ty theo quy định.

CHƯƠNG X

GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 46. Giám sát

Tổng Công ty May Nhà Bè, các tổ chức, các cá nhân và những người có liên quan phải chịu sự giám sát về quản trị Công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Xử lý vi phạm

1. Khi thấy bất kỳ cán bộ, nhân viên nào của Tổng công ty (bao gồm cả các thành viên HĐQT, BKS, BGD) có hành vi vi phạm Quy chế này, người phát hiện phải thông báo ngay cho Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS.
2. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của các thành viên HĐQT, BGD, Trưởng BKS phải thông báo bằng văn bản với

HDQT trong vòng 48 (bốn mươi tám) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Sau thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày ra thông báo nêu trên, nếu người có hành vi vi phạm không chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Ủy ban chứng khoán Nhà nước về vấn đề này.

3. Mọi trường hợp vi phạm Quy chế này sẽ được HDQT xem xét và xử lý kỷ luật theo quy định của Pháp luật và/hoặc Tổng công ty. Trong trường hợp hành vi vi phạm của người đó gây thiệt hại cho Tổng công ty, người vi phạm còn phải bồi thường thiệt hại cho Tổng công ty theo quy định..

CHƯƠNG XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có 11 chương và 48 điều.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng các điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty
3. Quy chế này có hiệu lực ngay sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn Quy chế này.
4. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này để phù hợp với hoạt động của Tổng Công ty và quy định của pháp luật sẽ do ĐHĐCĐ quyết định./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



PHẠM PHÚ CƯỜNG